

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG TÍN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 01/8/2022

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Trang

Ông Dương Minh Khương

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/7/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị T** – sinh năm 1994 (*có mặt*)

Nơi đăng ký thường trú và trú tại: thôn Đ, xã M, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn L** - sinh năm 1986 (*vắng mặt*)

Nơi đăng ký thường trú và trú tại: thôn Đ, xã M, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 29/3/2022 và các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn L được tự do, tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 01/3/2012 tại UBND xã M, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh L tại thôn Đ, xã M, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L chơi bời, cờ bạc, nợ nần, không quan tâm đến gia đình vợ con. Thời gian gần đây chị đã đưa các con về sống tại nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng quay về đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị và anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Hiền D, sinh ngày 19/01/2013 và Nguyễn Hoài A sinh ngày 14/3/2018. Ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cả hai con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị làm nghề cắt tóc, gội đầu, có mức thu nhập là khoảng 10.000.000 đồng/01 tháng. Chị có chỗ ở ổn định là ở cùng bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã M, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Do làm nghề tự do nên chị không có các tài liệu chứng cứ chứng minh về chỗ ở và thu nhập để giao nộp cho Tòa án.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng chị không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và chị T không yêu cầu Tòa án xem xét.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn L có lời khai như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị T về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn như chị T khai là đúng. Anh L thừa nhận nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh chơi bời lêu lẹt và có nợ nần nên chị T đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân. Anh và gia đình đã nhiều lần hòa giải, khuyên nhủ nhưng chị T không quay về đoàn tụ. Anh L không đồng ý ly hôn với chị T vì muốn vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Hiền D sinh ngày 19/01/2013 và cháu Nguyễn Hoài A sinh ngày 14/3/2018. Trường hợp chị T cương quyết ly hôn, anh có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục một con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện anh làm nghề lái xe, thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/01 tháng. Về chỗ ở thì anh đang sống cùng nhà với bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã M, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Anh L không có tài liệu chứng cứ chứng minh về thu nhập, chỗ ở để giao nộp cho Tòa án.

Về tài sản chung, nợ chung: anh chị không tranh chấp về tài sản, công nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa:

+Chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

+Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm:

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; Nguyên đơn chấp hành đúng quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

-Về nội dung: chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hiền D sinh ngày 19/01/2013 và cháu Nguyễn Hoài A sinh ngày 14/3/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Anh L có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28- Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn L đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01/3/2012 tại UBND xã M, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Chị T và anh L xác nhận mâu thuẫn vợ chồng do anh L chơi bời cờ bạc, nợ nần nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh L không đồng ý ly hôn vì muốn vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp nào để hàn gắn tình cảm mâu thuẫn vợ chồng và vắng mặt tại các phiên hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

[4] Về con chung: chị T và anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Hiền D sinh ngày 19/01/2013 và Nguyễn Hoài A sinh ngày 14/3/2018. Quan điểm của chị T là xin trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Anh L có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục một con chung. Xét thấy, yêu cầu xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị T và anh L đều chính đáng. Tuy nhiên, cả hai cháu còn nhỏ tuổi và là con gái, mặt khác cháu Dương có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, Hội đồng xét xử giao hai con chung là cháu Nguyễn Hiền D và cháu Nguyễn Hoài A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh L không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 26- Luật thi hành án dân sự năm 2008.

- Điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hiền D sinh ngày 19/01/2013 và cháu Nguyễn Hoài A sinh ngày 14/3/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh L không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai số AA/2020/0022870 ngày 06/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thường Tín, TP Hà Nội;
- Chi cục THA huyện Thường Tín;
- UBND xã M, huyện Thường Tín,
Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền